

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU B 01 – DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.926.307.864	89.656.194.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.581.582.602	20.616.795.379
1. Tiền	111		4.581.582.602	20.616.795.379
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.332.831.246	23.203.405.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	25.787.571.069	30.337.495.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	17.803.704	209.604.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	195.000.000	195.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(6.667.543.527)	(7.538.693.527)
IV. Hàng tồn kho	140	8	36.834.547.160	44.893.202.935
1. Hàng tồn kho	141		38.949.101.988	46.628.397.557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.114.554.828)	(1.735.194.622)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.346.856	942.790.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9(a)	177.346.856	208.551.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	734.239.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.709.480.501	65.664.145.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000.000	10.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		51.613.679.578	54.576.674.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10(a)	41.024.624.496	43.651.539.588
- Nguyên giá	222		118.182.883.300	117.871.135.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.158.258.804)	(74.219.596.282)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10(b)	10.589.055.082	10.925.134.510
- Nguyên giá	228		14.693.115.485	14.693.115.485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.104.060.403)	(3.767.980.975)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.223.662.230	520.736.304
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.223.662.230	520.736.304
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		872.138.693	566.735.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9(b)	872.138.693	566.735.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.635.788.365	155.320.340.728



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		58.329.739.552	88.767.988.564
I. Nợ ngắn hạn	310		57.714.251.924	88.152.500.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.738.706.964	6.581.214.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	482.702.453	257.385.187
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	420.493.650	506.011.010
4. Phải trả người lao động	314		3.305.030.455	4.762.387.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	51.407.408	60.783.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	645.723.176	644.326.616
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	44.897.602.300	71.592.129.607
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	2.987.768.400	3.575.262.474
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		184.817.118	173.000.298
II. Nợ dài hạn	330		615.487.628	615.487.628
7. Phải trả dài hạn khác	337		615.487.628	615.487.628
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.306.048.813	66.552.352.164
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.306.048.813	66.552.352.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18, 19	10.283.900.000	10.283.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.283.900.000	10.283.900.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	41.092.203.985	41.092.203.985
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	544.427.769	355.243.669
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	14.385.517.059	14.821.004.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	12.720.696.983	13.216.490.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	1.664.820.076	1.604.514.238
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124.635.788.365	155.320.340.728



NGUYỄN THẾ CHÍ
Kế toán trưởng
Ngày 23 tháng 03 năm 2026



ĐỖ NGỌC DŨNG
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	121.061.683.788	155.590.969.842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	121.061.683.788	155.590.969.842
4. Giá vốn hàng bán	11	23, 31	106.331.583.987	137.771.369.443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14.730.099.801	17.819.600.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	162.154.541	300.997.996
7. Chi phí tài chính	22	25	2.824.943.488	3.768.502.091
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.793.409.501	3.693.068.349
8. Chi phí bán hàng	25	26, 31	1.919.539.671	2.278.126.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27, 31	9.092.334.464	10.838.405.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.055.436.719	1.235.564.309
11. Thu nhập khác	31	28	1.200.123.931	1.043.832.949
12. Chi phí khác	32	28	720.394	261.494
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.199.403.537	1.043.571.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.254.840.256	2.279.135.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	362.999.260	455.824.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.891.840.996	1.823.311.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	18.028	17.375

NGUYỄN THẾ CHÍ

Kế toán trưởng

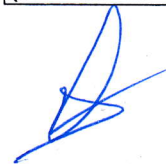
Ngày 23 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG PHẨM
CỬU LONG
ĐỖ NGỌC DŨNG
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.147.071.270	166.506.495.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(90.508.224.334)	(133.533.235.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.536.475.747)	(19.737.185.458)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.793.409.501)	(3.693.068.349)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(882.588.574)	(296.493.942)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		205.495.265	1.099.598.337
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.880.258.179)	(11.527.474.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.751.610.200	(1.181.363.457)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.367.505.556)	(2.993.101.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		842.727.272	310.447.728
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.777.997	41.675.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.521.000.287)	(2.640.978.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.276.326.882	136.044.279.434
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(113.971.094.189)	(131.940.268.028)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.571.379.920)	(1.573.436.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.266.147.227)	2.530.574.706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.035.537.314)	(1.291.767.562)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.616.795.379	21.885.654.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		324.537	22.908.088
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	4.581.582.602	20.616.795.379



NGUYỄN THẾ CHÍ
Kế toán trưởng
Ngày 23 tháng 03 năm 2026



ĐỖ NGỌC DŨNG
Giám đốc